

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập về Báo cáo tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3604000018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp ngày 15 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 15 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 05, Đường Hải Dương, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phú	Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Liệu	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

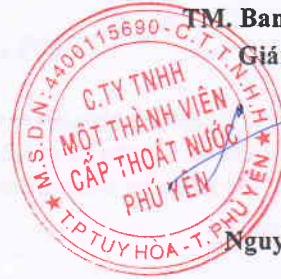
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phú Yên, ngày 25 tháng 02 năm 2013

T.M. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Phú





Số: 443./2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên được lập ngày 25 tháng 02 năm 2013, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực báo cáo tài chính này phù hợp với các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Trách nhiệm này bao gồm việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ cần thiết nhằm đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không còn các sai sót trọng yếu gây ra do gian lận hay sai sót.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm các thủ tục nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên đánh giá của kiểm toán viên, bao gồm những đánh giá về rủi ro của những sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính là do gian lận hay sai sót. Trong quá trình đánh giá về rủi ro này, kiểm toán viên phải xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp với từng tình huống cụ thể, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán áp dụng, đánh giá các ước tính kế toán trọng yếu cũng như đánh giá tổng thể việc trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập được đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Công ty đang ghi nhận doanh thu tiền nước theo hóa đơn phát hành (tiền nước chốt công tơ tháng trước tháng sau mới xuất hóa đơn). Theo đó, Doanh thu tiền nước của năm 2011 và năm 2012 đang được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của năm 2012 và 2013 với số tiền ước tính lần lượt là 3.171.035.714 VND và 4.017.859.048 VND.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.8 Thuyết minh Báo cáo tài chính, Tài sản cố định nhận bàn giao từ Dự án ADB3 trong năm 2012 với giá trị là 39.164.550.092 VND, Công ty đang tạm hoãn trích khấu hao theo Thông báo số 776/TB-UBND ngày 04/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Theo đó, số chi phí khấu hao tạm hoãn chưa được ghi nhận vào chi phí trong năm là 3.604.450.547 VND.
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng phát sinh trong năm 2011 và 2012 với tổng số tiền là 630.174.760 VND, Công ty đang ghi nhận giảm vào giá trị khấu hao trong năm theo Thông báo số 76/TB-UNND ngày 01/02/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Yên.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Cát Thị Hà
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	(Trình bày lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.187.627.008	45.436.894.586
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.944.452.634	22.265.775.427
111 1. Tiền		2.344.452.634	1.765.775.427
112 2. Các khoản tương đương tiền		29.600.000.000	20.500.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17.000.000.000	2.106.648.333
121 1. Đầu tư ngắn hạn		17.000.000.000	2.106.648.333
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.455.138.877	16.864.933.062
131 1. Phải thu khách hàng		1.764.177.659	3.270.721.208
132 2. Trả trước cho người bán		484.531.545	428.399.000
135 5. Các khoản phải thu khác	5	3.310.646.722	13.196.057.076
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(104.217.049)	(30.244.222)
140 IV. Hàng tồn kho	7	3.298.087.464	3.891.220.916
141 1. Hàng tồn kho		3.298.087.464	3.891.220.916
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		489.948.033	308.316.848
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	387.208.367	212.110.194
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	37.588.651	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	65.151.015	96.206.654
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		341.649.680.732	299.409.870.915
220 II. Tài sản cố định		334.595.086.255	293.095.691.852
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	333.406.621.928	287.419.517.017
222 - Nguyên giá		396.178.080.204	337.044.159.462
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(62.771.458.276)	(49.624.642.445)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	176.726.654	199.711.889
228 - Nguyên giá		421.266.251	374.876.238
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(244.539.597)	(175.164.349)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.011.737.673	5.476.462.946
260 V. Tài sản dài hạn khác		7.054.594.477	6.314.179.063
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.054.594.477	6.314.179.063
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		399.837.307.740	344.846.765.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	(Trình bày lại) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		205.084.722.231	200.331.352.417
310 I. Nợ ngắn hạn		21.412.697.124	14.424.765.726
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	13.219.253.064	5.952.229.001
312 2. Phải trả người bán		2.698.698.091	4.619.017.880
313 3. Người mua trả tiền trước		449.880.693	460.718.593
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	581.471.590	507.229.068
315 5. Phải trả người lao động		3.161.400.562	2.029.510.756
316 6. Chi phí phải trả	17	456.730.055	-
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	122.900.608	242.292.595
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		722.362.461	613.767.833
330 II. Nợ dài hạn		183.672.025.107	185.906.586.691
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	183.659.146.320	185.599.789.230
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	306.797.461
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		12.878.787	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.752.585.509	144.515.413.084
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	184.218.568.020	144.515.413.084
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		180.719.022.756	141.074.958.612
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.197.668	1.600.197.668
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	183.772
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.319.271.482	1.319.271.482
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		580.076.114	520.801.550
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		10.534.017.489	-
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		10.534.017.489	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		399.837.307.740	344.846.765.501



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý - USD		201.895.732 -	137.594.044 101,65

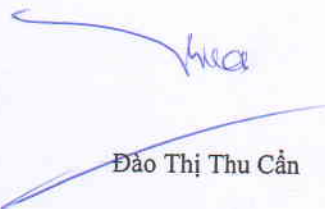
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phú Yên, ngày 25 tháng 02 năm 2013



Nguyễn Thị Xuân Tựu



Đào Thị Thu Cầm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú



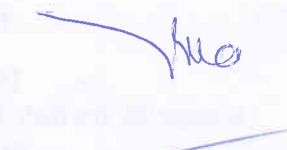
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	54.368.551.383	50.293.645.813
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.368.551.383	50.293.645.813
11	4. Giá vốn hàng bán	22	31.858.469.076	31.430.506.895
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.510.082.307	18.863.138.918
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.145.299.026	4.000.254.768
22	7. Chi phí tài chính	24	11.697.593.136	11.237.143.254
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.697.593.136	11.237.143.254
24	8. Chi phí bán hàng	25	6.999.113.478	5.279.122.176
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.630.978.091	5.039.189.519
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.327.696.628	1.307.938.737
31	11. Thu nhập khác		275.018.174	205.363.742
32	12. Chi phí khác		2.714.802	13.302.479
40	13. Lợi nhuận khác		272.303.372	192.061.263
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.600.000.000	1.500.000.000
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	285.863.819	268.719.764
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.314.136.181</u>	<u>1.231.280.236</u>

Người lập biểu


Nguyễn Thị Xuân Tụ

Kế toán trưởng


Đào Thị Thu Cấn

Phú Yên, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc




Nguyễn Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.600.000.000	1.500.000.000
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	12.846.641.580	9.942.204.069
03	- Các khoản dự phòng	73.972.827	(6.875.153)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.145.299.026)	(4.000.254.768)
06	- Chi phí lãi vay	11.697.593.136	11.237.143.254
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	23.072.908.517	18.672.217.402
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	11.549.454.417	(13.118.990.274)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	593.133.452	(366.981.160)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.020.951.538)	28.838.833
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(915.513.587)	(2.467.633.291)
13	- Tiền lãi vay đã trả	-	(88.697.710)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(345.516.188)	(124.564.303)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	67.550.446	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(550.500.872)	(366.265.630)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	32.450.564.647	2.167.923.867
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.772.342.904)	(8.159.024.050)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(28.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.606.648.333	21.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.852.993.901	4.000.254.768
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.812.700.670)	16.841.230.718
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.959.186.770)	(3.021.501.722)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.959.186.770)	(3.021.501.722)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.678.677.207	15.987.652.863
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22.265.775.427	6.277.938.792
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	183.772
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	31.944.452.634	22.265.775.427

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tươi



Đào Thị Thu Cấn

Phú Yên, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3604000018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp ngày 15 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 15 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 05, Đường Hải Dương, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Vốn điều lệ của Công ty là 77.374.485.269 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên – Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước và môi trường

Địa chỉ

Số 05 Hải Dương, Thôn Ngọc Phước, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Tư vấn, thiết kế, giám sát... hệ thống cấp thoát nước và môi trường.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

05
TY
HUU
LI V
TOAN
AN
P.H

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 -05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định nhận bàn giao từ Dự án ADB3 trong năm 2012 với giá trị là 39.164.550.092 VND, Công ty đang tạm hoãn trích khấu hao theo Thông báo số 776/TB-UBND ngày 04/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được tạm phân phối theo các quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 về việc Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu công trình

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo khối lượng xây lắp hoàn thành và được khách hàng chấp nhận.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	247.120.775	44.390.010
Tiền gửi ngân hàng	2.097.331.859	1.721.385.417
Các khoản tương đương tiền	29.600.000.000	20.500.000.000
	31.944.452.634	22.265.775.427

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	17.000.000.000	2.106.648.333
	17.000.000.000	2.106.648.333

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu BQLDA cấp nước (cho vay không tính lãi)	2.459.686.337	12.600.000.000
Phải thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	575.788.969	283.483.844
Phải thu các trạm cấp nước	272.171.416	246.717.229
Phải thu tiền phí khắc phục bão lụt	-	9.232.806
Phải thu phí bảo vệ môi trường để lại 10%	-	5.514.703
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	40.569.996
Phải thu khác	3.000.000	10.538.498
	3.310.646.722	13.196.057.076

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(104.217.049)	(30.244.222)
	(104.217.049)	(30.244.222)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.660.707.393	3.296.375.969
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	637.380.071	594.844.947
	3.298.087.464	3.891.220.916

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.313.334	56.850.260
Chi phí hóa chất xử lý nước	162.682.485	113.763.767
Chi phí CCDC chờ phân bổ	6.432.500	18.564.167
Chi phí in hóa đơn tiền nước	156.000.000	13.650.000
Chi phí khác	51.780.048	9.282.000
	387.208.367	212.110.194

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	37.588.651	-
	37.588.651	-

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.702.109	7.837.366
Tạm ứng	63.448.906	88.369.288
	65.151.015	96.206.654

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	374.876.238	374.876.238
Số tăng trong kỳ	46.390.013	46.390.013
- Phân loại lại tài sản	46.390.013	46.390.013
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	421.266.251	421.266.251
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	175.164.349	175.164.349
Số tăng trong kỳ	69.375.248	69.375.248
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	69.375.248	69.375.248
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	244.539.597	244.539.597
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	199.711.889	199.711.889
Tại ngày cuối kỳ	176.726.654	176.726.654

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	537.761.938	5.476.462.946
- Nâng cấp nhà máy nước ĐB Sông Cầu	-	5.243.725.086
- Chuyển đổi HTCN cũ sang ống mới KV Tuy Hòa	-	73.261.180
- Chuyển đổi HTCN cũ sang ống mới KV Đồng Hòa	-	39.636.974
- Chuyển đổi HTCN cũ sang mới KV Tuy An	296.430.422	47.388.728
- HTCN khu sân khấu lộ thiên TX Sông Cầu	-	14.210.909
- Sửa chữa tuyến ống tải Hòa Vinh & QL 29	17.490.166	56.809.614
- Xây dựng bảng đồ Git	-	1.430.455
- Nâng cấp HTCN Tuy Hòa	123.083.182	-
- Các công trình khác	100.758.168	-
Mua sắm TSCĐ	473.975.735	-
- Thiết bị vi sinh	473.975.735	-
	<u>1.011.737.673</u>	<u>5.476.462.946</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.314.179.063	4.026.672.822
Số tăng trong kỳ	3.731.327.961	3.930.424.486
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(2.990.912.547)	(1.642.918.245)
Số dư cuối kỳ	<u>7.054.594.477</u>	<u>6.314.179.063</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí khắc phục bảo lụt	63.894.170	137.001.914
Chi phí sửa chữa di dời các tuyến ống, sửa chữa khác	214.976.824	350.545.448
Chi phí đầu nối, thay thế đồng hồ nước	6.394.893.634	5.583.218.721
Chi phí CCDC chưa phân bổ	230.754.264	208.503.058
Chi phí máy bơm, thiết bị khác	48.788.451	11.495.634
Chi phí khác	101.287.134	23.414.288
	<u>7.054.594.477</u>	<u>6.314.179.063</u>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 19)	13.219.253.064	5.952.229.001
	<u>13.219.253.064</u>	<u>5.952.229.001</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	204.726.735	38.323.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.971.606	268.623.975
Thuế thu nhập cá nhân	-	60.343.064
Thuế tài nguyên	100.003.170	76.816.800
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	67.770.079	63.121.599
	581.471.590	507.229.068

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	398.997.940	-
Chi phí thẩm tra, quyết toán	57.732.115	-
	456.730.055	-

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	411.020
Bảo hiểm xã hội	15.754.656	14.016.497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.145.952	227.865.078
<i>Phải trả tiền cho dự án HABITAT</i>	<i>65.044.663</i>	<i>180.000.000</i>
<i>Phải nộp phí BVMT</i>	<i>8.360.830</i>	<i>7.746.420</i>
<i>Chi phí thẩm tra, quyết toán</i>	<i>-</i>	<i>18.981.530</i>
<i>Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>21.425.366</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả tiền nước</i>	<i>12.078.587</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>236.506</i>	<i>21.137.128</i>
	122.900.608	242.292.595

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	183.659.146.320	185.599.789.230
Vay ngân hàng	183.659.146.320	185.599.789.230
	183.659.146.320	185.599.789.230

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hiệp định vay vốn AFD ngày 02/04/2002 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Phú Yên. Hạn mức vay là 2.379.000 EUR; Lãi suất 5,8%/năm, lãi quá hạn 8,8%/năm; Thời hạn vay là 22 năm, thời gian ân hạn 6 năm; Khoản vay nhằm mục đích Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 39.245.699.057 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.412.669.482 VND.

Hiệp định vay phụ ngày 26/07/2002 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Phú Yên: Hạn mức vay là 10.743.000 USD; Lãi suất 6%/năm, lãi quá hạn 7,8%/năm; Thời hạn vay là 22 năm, thời gian ân hạn 6 năm; Khoản vay nhằm mục đích Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 157.632.700.327 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 9.806.583.582 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	180.719.022.756	100,00	141.074.958.612	100,00
	180.719.022.756	100,00	141.074.958.612	100,00

c) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.319.271.482	1.319.271.482
Quỹ dự phòng tài chính	580.076.114	520.801.550

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	49.161.904.364	39.134.579.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.135.249.384	1.362.116.539
Doanh thu công trình	4.071.397.635	9.796.949.916
	54.368.551.383	50.293.645.813

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	28.242.634.443	23.412.720.500
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	730.985.537	973.119.329
Giá vốn của công trình	2.884.849.096	7.044.667.066
	31.858.469.076	31.430.506.895

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.145.299.026	4.000.254.768
	3.145.299.026	4.000.254.768

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.697.593.136	11.237.143.254
	11.697.593.136	11.237.143.254

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2.883.408.914	1.593.996.169
Chi phí nhân công	2.876.182.669	2.449.077.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.166.594.050	772.273.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.073.474	426.186.626
Chi phí khác bằng tiền	18.854.371	37.588.091
	6.999.113.478	5.279.122.176

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.978.777	120.488.116
Chi phí nhân công	3.356.251.224	2.937.118.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.942.235	195.427.699
Chi phí thuế, phí lệ phí	1.076.569.463	766.328.973
Chi phí dự phòng	73.972.827	151.167.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.343.889	200.638.074
Chi phí khác bằng tiền	559.919.676	668.020.171
	5.630.978.091	5.039.189.519

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.600.000.000	1.500.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng	33.507.538	35.541.506
- Chi phí không hợp lệ	33.507.538	35.541.506
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.633.507.538	1.535.541.506
Thuế TNDN theo thuế suất 25%	408.376.885	383.885.377
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP	(122.513.066)	(115.165.613)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	285.863.819	268.719.764
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	268.623.975	124.468.514
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(345.516.188)	(124.564.303)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	208.971.606	268.623.975

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.944.452.634	-	22.265.775.427	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.074.824.381	(104.217.049)	16.466.778.284	(30.244.222)
Các khoản cho vay	17.000.000.000	-	2.106.648.333	-
	54.019.277.015	(104.217.049)	40.839.202.044	(30.244.222)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	196.878.399.384	191.552.018.231
Phải trả người bán, phải trả khác	2.821.598.699	4.861.310.475
Chi phí phải trả	456.730.055	-
	200.156.728.138	196.413.328.706

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.944.452.634	-	-	31.944.452.634
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.970.607.332	-	-	4.970.607.332
Các khoản cho vay	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000
	<u>53.915.059.966</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>53.915.059.966</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.265.775.427	-	-	22.265.775.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.436.534.062	-	-	16.436.534.062
Các khoản cho vay	2.106.648.333	-	-	2.106.648.333
	<u>40.808.957.822</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.808.957.822</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	13.219.253.064	52.877.012.256	130.782.134.064	196.878.399.384
Phải trả người bán, phải trả khác	2.821.598.699	-	-	2.821.598.699
Chi phí phải trả	456.730.055	-	-	456.730.055
	<u>16.497.581.818</u>	<u>52.877.012.256</u>	<u>130.782.134.064</u>	<u>200.156.728.138</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	5.952.229.001	52.877.012.256	132.722.776.974	191.552.018.231
Phải trả người bán, phải trả khác	4.861.310.475	-	-	4.861.310.475
	<u>10.813.539.476</u>	<u>52.877.012.256</u>	<u>132.722.776.974</u>	<u>196.413.328.706</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại do thực hiện điều chỉnh hồi tố theo số liệu trên Biên bản Kiểm tra của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên: Điều chỉnh giảm thu nhập khác giá trị tài sản nhận hỗ trợ từ Dự án ADB và tăng nguồn vốn với tổng số tiền là 1.600.197.668 VND. Theo đó các khoản mục phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và phân phối quỹ bị ảnh hưởng theo, cụ thể:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND	Chênh lệch VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	509.152.078	507.229.068	(1.923.010)
- Phải trả người lao động	315	3.608.709.795	2.029.510.756	(1.579.199.039)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	622.351.862	613.767.833	(8.584.029)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	140.520.882.506	141.074.958.612	554.076.106
- Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	1.600.197.668	1.600.197.668
- Quỹ đầu tư phát triển	417	1.881.931.616	1.319.271.482	(562.660.134)
- Quỹ dự phòng tài chính	418	522.709.112	520.801.550	(1.907.562)
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh				
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.618.388.558	5.039.189.519	(1.579.199.039)
- Thu nhập khác	31	1.805.561.410	205.363.742	(1.600.197.668)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	270.642.774	268.719.764	(1.923.010)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	1.608.037.872	28.838.833	(1.579.199.039)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.759.221.718)	(8.159.024.050)	1.600.197.668
d/ Thuyết minh Báo cáo tài chính				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16	270.546.985	268.623.975	(1.923.010)
- Chi phí nhân công	22	4.516.317.795	2.937.118.756	(1.579.199.039)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	270.642.774	268.719.764	(1.923.010)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Tựu

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Cẩn

Phú Yên, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	37.652.219.934	12.156.683.172	286.933.371.758	265.425.507	36.459.091	337.044.159.462
Số tăng trong kỳ	44.982.873.063	35.084.060.734	(21.050.571.017)	302.430.436	-	59.318.793.216
- Mua trong kỳ	-	329.512.633	5.488.393.809	-	-	5.817.906.442
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.763.582.458	1.629.419.494	26.159.783	-	-	3.419.161.735
- Nhận bản giao từ dự án ADB3	-	-	10.963.564.959	39.164.550.093	-	50.128.115.052
- Phân loại lại tài sản	43.219.290.605	33.125.128.607	(37.528.689.568)	(38.862.119.657)	-	(46.390.013)
Số giảm trong kỳ	-	(87.537.842)	(97.334.632)	-	-	(184.872.474)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(87.537.842)	(97.334.632)	-	-	(184.872.474)
Số dư cuối kỳ	82.635.092.997	47.153.206.064	265.785.466.109	567.855.943	36.459.091	396.178.080.204
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.188.831.128	7.919.535.716	32.315.292.701	184.764.675	16.218.225	49.624.642.445
Số tăng trong kỳ	4.277.296.100	4.658.063.298	4.984.911.042	34.300.807	7.291.818	13.961.863.065
- Khấu hao trong kỳ	2.922.100.772	2.818.212.015	7.634.912.144	24.924.343	7.291.818	13.407.441.092
- Hao mòn trong kỳ	-	-	554.421.973	-	-	554.421.973
- Phân loại lại	1.355.195.328	1.839.851.283	(3.204.423.075)	9.376.464	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(87.537.842)	(727.509.392)	-	-	(815.047.234)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(87.537.842)	(97.334.632)	-	-	(184.872.474)
- Giảm khác	-	-	(630.174.760)	-	-	(630.174.760)
Số cuối kỳ	13.466.127.228	12.490.061.172	36.572.694.351	219.065.482	23.510.043	62.771.458.276
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	28.463.388.806	4.237.147.456	254.618.079.057	80.660.832	20.240.866	287.419.517.017
Tại ngày cuối kỳ	69.168.965.769	34.663.144.892	229.212.771.758	348.790.461	12.949.048	333.406.621.928
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:						6.456.093.236

001
CÔ
ÁCH N
CH V
I CHỈ
KIẾ
BANK

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Quý khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng VND	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	115.197.353.203		-		-		-		463.472.795		92.655.873		-		24.794.665.043		142.309.369.481	
Tăng vốn trong kỳ trước	473.705.936		-		-		-		-		-		-		-		473.705.936	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-		-		-		-		-		-		1.250.355.855		-		1.250.355.855	
Tăng khác	24.849.823.367		-		31.780.571		-		-		-		-		55.158.324		24.936.762.262	
Giảm vốn trong kỳ trước	-		-		-		-		(65.799.269)		(92.655.873)		-		-		(632.003.026)	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		125.035.586		-		(1.250.355.855)		-		(562.660.135)	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-		-		(24.849.823.367)		(24.849.823.367)	
Số dư cuối kỳ trước	140.520.882.506		-		183.772		1.881.931.616		522.709.112		-		-		-		142.925.707.006	
Điều chỉnh hồi tố																		
Điều chỉnh tăng vốn từ nguồn hỗ trợ của ADB	554.076.106		1.600.197.668		-		(562.660.134)		(1.907.562)		-		-		-		1.589.706.078	
Giảm thu nhập	-		-		-		-		-		-		20.998.629		-		20.998.629	
Giảm chi phí thuế TNDN	-		-		-		-		-		-		(1.923.010)		-		(1.923.010)	
Phân phối lại lợi nhuận	554.076.106		-		-		(562.660.134)		(1.907.562)		-		(19.075.619)		-		(29.567.209)	
Số dư cuối kỳ trước sau điều chỉnh	141.074.958.612		1.600.197.668		183.772		1.319.271.482		520.801.550		-		-		-		144.515.413.084	
Tăng vốn trong kỳ này (*)	39.052.702.863		-		-		-		-		-		-		-		39.052.702.863	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-		-		-		-		-		1.314.136.181		-		1.314.136.181	
Tăng khác	-		-		-		-		-		-		-		-		-	
Giảm vốn trong kỳ này	-		-		-		-		-		-		-		-		-	
Phân phối lợi nhuận (**)	591.361.281		-		-		-		131.413.618		-		(1.314.136.181)		-		(591.361.282)	
Giảm khác	-		-		(183.772)		-		(72.139.054)		-		-		-		(72.322.826)	
Số dư cuối kỳ này	180.719.022.756		1.600.197.668		-		1.319.271.482		580.076.114		-		-		-		184.218.568.020	

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

(*): Vốn chủ sở hữu tăng trong năm tương ứng với một phần giá trị tài sản nhận bán giao từ Dự án ADB với số tiền là 39.052.702.863 VND.
(**): Phân phối lợi nhuận theo Thông từ 138/2010/TT-BTC và Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 28/12/2012:

- Tổng lợi nhuận phân phối năm 2012 (1)
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính (2) = (1) * 10%
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ dự phòng tài chính (3) =(1)- (2)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (4)=(3)*50%
- Lợi nhuận còn lại được chia theo Vốn chủ sở hữu để bổ sung vốn điều lệ (5)=(3)-(4)

Số tiền
VND
1.314.136.181
131.413.618
1.182.722.563
591.361.282
591.361.281

